

Bản án số: 32/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 20/9/2022.

Về “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Thu Thủy.

- Các hội thẩm nhân dân

1. Ông Nguyễn Hồng Hải.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phổ Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại hội trường Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 159/2022/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2022 về “Ly hôn, nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27 /2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Xóm Đ8b, xã MĐ, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn: Ông Bùi Đức K (Bùi Văn K), sinh năm 1971;

Địa chỉ: Xóm TÁ 2, xã PT, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

(bà N có mặt, ông K vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện bản tự khai và tại phiên tòa bà Trần Thị N trình bày: Bà và ông Bùi Đức K tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2001, có được gia đình hai bên cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương, lấy nhau tự nguyện nhưng hai người không đi đăng ký kết hôn, lý do không đăng ký kết hôn là do thiếu hiểu biết và cho đến tận bây giờ ông bà vẫn không đi đăng ký kết hôn. Sau khi làm đám cưới xong ông K về chung sống cùng gia đình bà tại xã MĐ. Tình

cảm vợ chồng chung sống hoà thuận được vài năm đầu sau đó mâu thuẫn do ông K không tu chí làm ăn, hay chơi bời cờ bạc, trong nhà có gì ông cũng mang đi bán vì thế mà cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, không có hạnh phúc. Đến năm 2007 thì ông K bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay bà xác định không thể tiếp tục chung sống cùng ông K được nữa nên đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông bà có một con chung là: Bùi Trần T, sinh ngày 28/7/2004. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai bà đề nghị được nuôi cháu Tự và không yêu cầu ông K phải cấp dưỡng nuôi con cho bà. Tại phiên Toà hôm nay bà có quan điểm đến nay cháu T đã trưởng thành đủ 18 tuổi, cháu muốn ở với ai thì tùy cháu, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông bà không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Trong quá trình chung sống ông bà không có nợ chung, các khoản cho vay chung không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Bùi Đức K vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do.

Toà án đã tiến hành xác minh với Công an xã PT xác định được: Ông Bùi Đức K, sinh năm 1971, có hộ khẩu thường trú tại xóm TÁ 2, xã PT, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, ông K không cắt khẩu, không báo tạm vắng và vẫn có mặt tại địa phương. Xác minh với Ủy ban nhân dân xã PT và xã MĐ đều xác định: Theo sổ sách hiện còn lưu trữ ở Ủy ban thì không có trường hợp nào mang tên Trần Thị N và Bùi Đức K đến đăng ký kết hôn.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phổ Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 26,35,39,68,96,97,195, 203, 205,207,208,209,210 và Điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình:

Tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N và ông Bùi Đức K.

- Về con chung: Cháu Bùi Trần T, sinh ngày 28/7/2004 để ngày xét xử cháu đã trưởng thành đủ 18 tuổi cháu muốn ở với ai thì tùy cháu, nên không đặt ra việc giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung, các khoản cho vay chung: Bà N xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật về nộp ngân sách Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Thụ lý đơn khởi kiện: Ngày 15 tháng 6 năm 2022 bà N có đơn gửi đến Tòa án, ngày 16/6/2022 Tòa án thụ lý vụ án, đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 191 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về yêu cầu “ly hôn, nuôi con chung” giữa nguyên đơn bà Trần Thị N và bị đơn ông Bùi Đức K. Ông K có hộ khẩu tại xóm TẤ 2, xã PT, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

[3]. Về việc không tiến hành hòa giải được và sự vắng mặt của bị đơn ông Bùi Đức K tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn Ông K đã được Tòa án giao thông báo thụ lý vụ án, giao thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Tuy nhiên ông K vẫn không đến Tòa án để trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án. Phía bà N có đơn yêu cầu không tiến hành hoà giải và đề nghị đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành phiên hòa giải được là phù hợp với quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đến phiên tòa và tổng đạt trực tiếp cho cho ông K. Tại phiên tòa lần thứ nhất ông K vắng mặt Tòa án phải hoãn phiên tòa và tiếp tục tổng đạt cho ông K Quyết định hoãn phiên tòa, ông đã nhận văn bản và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông K là đúng quy định của pháp luật và cũng để bảo vệ quyền lợi cho bà N.

[4]. Về nội dung:

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông K xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 2001, có cưới hỏi theo phong tục, tập quán địa phương, nhưng ông bà không đi đăng ký kết hôn và cho đến nay ông bà vẫn không đi đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình quy định: “Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”.

Từ những căn cứ trên thấy rằng: Việc chung sống giữa bà N và ông K không có đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay bà N có đơn xin ly hôn với ông K nên cần áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông K là đúng quy định của pháp luật.

[4.2]. Về con chung: Trong quá trình chung sống bà N xác định ông, bà có một con chung là: Bùi Trần T, sinh ngày 28/7/2004. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai bà đề nghị được nuôi cháu T và không yêu cầu ông K phải cấp dưỡng nuôi con cho bà. Đến tại phiên tòa hôm nay cháu T đã trưởng thành đủ 18 tuổi và là người phát triển bình thường, bà N có quan điểm cháu T đã trưởng thành đủ 18 tuổi, cháu muốn ở với ai thì tùy cháu, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra việc giải quyết.

[4.3]. Về tài sản chung: Bà N xác định trong quá trình chung sống ông, bà không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra việc giải quyết.

[4.4] Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Bà N xác định trong quá trình chung sống ông, bà không có nợ chung, các khoản cho vay chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn để nộp ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Điều 266, 271, 273, 486 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị N và ông Bùi Đức K là vợ chồng.

2. Về con chung: Bùi Trần T, sinh ngày 28/7/2004, đến ngày xét xử cháu T đã trưởng thành đủ 18 tuổi, cháu muốn ở với ai thì tùy cháu, không đặt ra việc giải quyết;

3. Về tài sản chung: Bà N xác định trong quá trình chung sống ông, bà không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra việc giải quyết.

4. Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Bà N xác định trong quá trình chung sống ông, bà không có nợ chung, các khoản cho vay chung, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị N phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tại biên lai số 0002270 ngày 16/6/2022.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bà N báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông K vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thành phố Phổ Yên;
- CCTHADS thành phố Phổ Yên;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- UBND xã PT, xã MĐ;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ TÊN)**

Hà Thị Thu Thủy